

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số 18 /KH-UBND ngày 10 /01 /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Người chịu trách nhiệm, Cơ quan chủ trì
1.	Xếp hạng chỉ số Chuyển đổi số Quốc gia (DTI)	Thứ bậc	≤ 5 Tỉnh, Thành phố	Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ (KH-CN)
2.	Xếp hạng chỉ số Đổi mới sáng tạo Quốc gia (PII)	Thứ bậc	≤ 10 Tỉnh, Thành phố	Giám đốc Sở KH-CN
3.	Tỷ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	≥ 50	Giám đốc Thống kê TP Huế
4.	Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hoá, xã hội, con người Việt Nam duy trì chỉ số phát triển con người (HDI)	Chỉ số phát triển con người (HDI)	> 0,7	Giám đốc Sở KH-CN
5.	Quy mô kinh tế số	% GRDP	≥ 18	Giám đốc Sở KH-CN
6.	Chỉ tiêu về thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử			
6.1	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	≥ 80	Giám đốc các Sở, Ngành cấp thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã
6.2	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	90	Giám đốc các Sở, Ngành cấp thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã
6.3	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	%	100	Giám đốc các Sở, Ngành cấp thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã
6.4	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử	%	100	Giám đốc các Sở, Ngành cấp thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã
6.5	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa	%	80	Giám đốc các Sở, Ngành cấp

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Người chịu trách nhiệm, Cơ quan chủ trì
	trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công			thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã
6.6	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	80	Giám đốc các Sở, Ngành cấp thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã
6.7	Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền	%	100	Giám đốc các Sở, Ngành cấp thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã
6.8	Tỷ lệ cắt giảm hoặc tự động hóa thủ tục hành chính về cấp phép	%	≥ 30	Giám đốc các Sở, Ngành cấp thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã
6.9	Tỷ lệ cắt giảm thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện cấp phép	%	50	Giám đốc các Sở, Ngành cấp thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã
6.10	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước	%	100	Giám đốc các Sở, Ngành cấp thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã
6.11	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	%	100	Giám đốc các Sở, Ngành cấp thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã
6.12	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	%	100	Giám đốc các Sở, Ngành cấp thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã
7.	Tỷ lệ hộ gia đình được phổ cập kỹ năng số	%	80	Chủ tịch UBND cấp xã
8.	Tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt	%	≥ 80	Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước KV 9
9.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%	≥ 30	Giám đốc Sở KH-CN
10.	Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)	% GRDP	2	Giám đốc Sở Tài chính
11.	Tỷ lệ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực	%	≥ 65	Giám đốc Sở KH-CN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Người chịu trách nhiệm, Cơ quan chủ trì
	tiền sau 12 tháng nghiệm thu			
12.	Cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn thành phố	Người	≥ 600	Giám đốc Sở KHCN
13.	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc thành phố	Tổ chức	≥ 4	Giám đốc Sở KHCN
14.	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thành phố triển khai/năm	Nhiệm vụ	≥ 30	Giám đốc Sở KHCN
15.	Số lượng công trình khoa học và công nghệ cấp thành phố được nghiệm thu/năm	Nhiệm vụ	≥ 20	Giám đốc Sở KHCN
16.	Tỷ trọng kinh phí từ xã hội trên kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)	%	> 60	Giám đốc các sở, ngành thành phố
17.	Chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	% Tổng chi NSNN	$\geq 3\%$ và tăng dần theo yêu cầu phát triển	Giám đốc Sở Tài chính
18.	Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo	Người/vạn dân	12	Giám đốc Sở KHCN
19.	Số lượng công bố khoa học quốc tế tăng trung bình	%/năm	10	Giám đốc Sở KHCN
20.	Số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình	%/năm	16 - 18	Giám đốc Sở KHCN
21.	Tỷ lệ đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế khai thác thương mại	%	8 - 10	Giám đốc Sở KHCN
22.	Hạ tầng số			
22.1	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s.	%	20	Giám đốc Sở KHCN
22.2	Phủ sóng 5G cho người dân	% Dân số	95	Chủ tịch UBND cấp xã

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Người chịu trách nhiệm, Cơ quan chủ trì
23.	Quản lý nhà nước từ Thành phố đến địa phương trên môi trường số, kết nối và vận hành thông suốt giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị	%	100	Giám đốc các Sở, Ngành cấp thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã
24.	Hoàn thiện Trung tâm dữ liệu đủ năng lực vận hành hoạt động chuyển đổi số và dịch vụ đô thị thông minh trên địa bàn Thành phố, đáp ứng khả năng liên thông, kết nối với Trung tâm dữ liệu quốc gia	Trung tâm dữ liệu Thành phố	1	Giám đốc Sở KHCN
25.	Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	%	≥ 85	Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước KV 9
26.	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	≥ 30	Chủ tịch UBND cấp xã
27.	Tỷ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử	%	≥ 95	Giám đốc Sở Y tế
28.	Xếp hạng về an toàn thông tin mạng	Thứ bậc	≤ 10	Giám đốc Công an Thành phố

UBND THÀNH PHỐ HUẾ